TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 - NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **02/2026/ HNGĐ - ST**
Ngày: **15/ 01/2026**
"V/v: chia tài sản sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KHU VỰC 4 -NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Chiến và bà Lê Thu Phương.

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Đinh Thị Hồng Huệ - Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình tham gia phiên toà: Bà Đinh Thị Quỳnh– Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2025/TLST – HNGĐ ngày 05/6/2025 (của TAND huyện Yên Khánh) về việc "chia tài sản sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/11/2025; Quyết định hoãn phiên toà số 16/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/12/2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị T, sinh ngày 12/5/1985.; Căn cước công dân số: 0371850061xx. Địa chỉ: Thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

- *Bị đơn:* anh Phạm Văn T1, sinh ngày 15/8/1978; Căn cước công dân số: 0370780035xx; Địa chỉ: Thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Anh Phạm Xuân N, sinh ngày 20/3/2007; Căn cước công dân: 0372070042xx; Địa chỉ: Thôn D V, xã Y, tỉnh Ninh Bình;

Anh Phạm Văn D, sinh ngày 05/8/2003; Căn cước công dân: 037203002271. Địa chỉ: Thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa có mặt chị T và anh T1; vắng mặt anh N và anh D lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/5/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Chị và anh Phạm Văn T1 trước đây là vợ chồng, trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 45/2013/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình).

Khi giải quyết ly hôn chị và anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng 183,2m^2 đất và tài sản trên đất tại thửa số 1115 tờ bản đồ 04 (nay là thửa số 59 tờ bản đồ số 105) tại thôn E V, xã Y; đã được UBND Yên Khánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 ngày 05/12/2014 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị T mà để tự thỏa thuận phân chia tài sản với nhau.

Ngày 26/5/2015, anh Phạm Văn T1 và chị đã làm đơn xin xác nhận về việc thỏa thuận phân chia tài sản chung với nội dung: khi các con chung của vợ chồng là Phạm Xuân N, sinh năm 2007 và Phạm Văn D, sinh năm 2003 trưởng thành đủ 18 tuổi thì sẽ chuyển nhượng lại cho các con. Đơn xin xác nhận về việc thỏa thuận phân chia tài sản chung đã được UBND xã K, nay là UBND xã Y xác nhận: Tuy nhiên khi các cháu đã đủ 18 tuổi nhưng anh T1 không thực hiện thỏa thuận đã ký kết.

Do thỏa thuận phân chia tài sản chung và được UBND xã K, nay là UBND xã Y xác nhận ngày 26/5/2015 giữa chị và anh Phạm Văn T1 không đảm bảo về pháp luật nên không thực thi được. Vì vậy chị Nguyễn Thị T làm đơn yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình giải quyết chia tài sản chung mà chị và anh T1 trong quá trình vợ chồng chung sống trước đây đã tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng 183,2m^2 đất và tài sản trên đất tại thửa số 59 tờ bản đồ số 105 tại thôn E V, xã Y đã được UBND Yên Khánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 ngày 05/12/2014. Hiện Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 bản gốc do anh T1 đang quản lý.

Chị xác định giá trị của tài sản chung của anh chị trong chứng thư thẩm định giá số 439/2025/37/S&P-CT ngày 25/8/2025 của Công ty TNHH T4 S là 1.183.591.000đ (một tỷ một trăm tám mươi bà triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) là phù hợp.

Hiện tài sản là quyền sử dụng đất đang để trống không có ai quản lý sử dụng; diện tích đất đủ để chia, nhưng kích thước đất chỉ có 6,34m ngang không đủ điều kiện chia nên không thể chia cho cả chị và anh T1 bằng hiện vật; nên chị đề nghị Tòa án giao cho toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 59 tờ bản đồ 105 xã Y, tỉnh Ninh Bình, chị sẽ thanh toán cho anh Phạm Văn T1 ½ giá trị tài sản chung.

** Bị đơn trong vụ án anh Phạm Văn T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng trong đối chất, tiếp cận chứng cứ và hòa giải có quan điểm như sau*:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn hợp pháp và có 02 người con chung là cháu Phạm Văn D và cháu Phạm Xuân N. Năm 2013, anh và chị T do cuộc sống không có hạnh phúc nên đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 45/2013/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2013 của Tòa án nhân dân huyện Yên Khánh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình).

Trong thời kỳ vợ chồng chung sống đã cùng tạo lập được khối tài sản chung là quyền sử dụng 183,2m^2 đất và tài sản trên đất tại thửa số 1115 tờ bản đồ 04 (nay là thửa số 59 tờ bản đồ số 105) tại thôn E V, xã Y; đã được UBND Yên Khánh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 ngày 05/12/2014 cho chủ sử dụng đất là hộ ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị Tuyết . Hiện tài sản trên đang để trống không có ai quản lý sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 bản gốc do anh đang quản lý.

Anh xác định giá trị của tài sản chung của anh chị trong chứng thư thẩm định giá số 439/2025/37/S&P-CT ngày 25/8/2025 của Công ty TNHH T4 S là 1.183.591.000đ (một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) là phù hợp.

Anh nhất trí chia tài sản chung có được trong thời kỳ hôn nhân trước đây; nhưng không đồng ý với đề xuất của chị T đề nghị được nhận toàn bộ hiện vật là đất và tài sản trên thửa đất số 59 tờ bản đồ 105 xã Y, tỉnh Ninh Bình và sẽ thanh toán lại cho anh ½ giá trị tài sản chung

Anh yêu cầu chia đôi tài sản chung bằng hiện vật mỗi người một nửa, anh nhận và chị T nhận bằng hiện vật; không ai phải thanh toán phần tiền chênh lệch gì cho nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn D và anh Phạm Xuân N trong bản tự khai đều trình bày nội dung như sau:

Nguồn gốc của thửa đất số 59 tờ bản đồ 105 xã Y, tỉnh Ninh Bình là của bố mẹ anh (ông Phạm Văn T1 và Nguyễn Thị T) được UBND huyện Y giao đất có thu tiền làm nhà ở. Tại thời điểm giao đất các anh còn nhỏ không có đóng góp gì. Nay mẹ anh bà T khơi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn anh không có ý kiến gì và cũng không có yêu cầu gì đối với tài sản chung của bố mẹ

Kết quả thẩm định tại chỗ của Tòa án khu vực 4- Ninh Bình thực hiện ngày 06/08/2025 thể hiện; Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 1115 tờ bản đồ 04 (nay là thửa số 59 tờ bản đồ số 105) tại thôn E, xã Y; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 do U cấp ngày 05/12/2014 cho hộ ông Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị Tuyết N1 là thửa đất số 59, tờ bản đồ 105 tại thôn E V, xã Y có chiều rộng giáp đường giao thông là 5,98m, chiều rộng phía sau giáp đất UBND xã quản lý là 6,34m chiều dài hai cạnh là 29,91m. Tài sản trên đất có 01 móng bê tông diện tích 64,5m^2 , 01 bể nước có thể tích 10,24 m^3, 01 bể phốt có thể tích 9,2 m^3.

Kết quả định giá tài sản do Công ty TNHH T4 thực hiện tại chứng thư thẩm định giá số 439/2025/37/S&P-CT ngày 25/8/2025 của Công ty TNHH T4 S là

1.183.591.000đ (một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng; trong đó trị giá quyền sử dung đất là 1.105.418.174 đ; trị giá trên đất 78.173.000 đ).

Tại phiên tòa: nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đưa ra hai phương án giải quyết đề nghị Tòa án giao cho chị toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 59 tờ bản đồ 105 xã Y, tỉnh Ninh Bình, chị sẽ thanh toán cho anh Phạm Văn T1 ½ gía trị tài sản chung. Thứ hai giao cho anh Phạm Văn T1 toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, anh T1 thanh toán cho chị ½ gía trị tài sản chung.

Bị đơn không nhất trí với yêu cầu của nguyên đơn; yêu cầu chia đôi tài sản chung bằng hiện vật mỗi người một nửa, nhận bằng hiện vật; không ai phải thanh toán phần tiền chênh lệch cho nhau.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hồng đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự: xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng; chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời gian.

Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có mặt đầy đủ để làm việc và trình bày quan điểm của mình; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ: Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Phạm Văn T1.

- Chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 như sau:

- Giao cho anh Phạm Văn T1 sử dụng toàn bộ quyền sử dụng 183,2m^2 tại thửa số 59 tờ bản đồ số 105 tại thôn E V, xã Y đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 85834 ngày 05/12/2014, mang tên hộ ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị T và toàn bộ các tài sản gắn liền với thửa số 59 gồm: 01 móng bê tông diện tích 64,5m^2 , 01 bể nước có thể tích 10,24 m^3, 01 bể phốt có thể tích 9,2 m^3.

- Buộc anh Phạm Văn T1 phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch giá trị tài sản là 591.795.500 (năm trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng)

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí chia tài sản sau khi ly hôn và ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

- Anh Phạm Văn T1 phải nộp án phí chia tài sản sau khi ly hôn và ½ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, lời trình bày và yêu cầu của đương sự, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong vụ án, yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là " Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn là anh Phạm Văn T1; địa chỉ cư trú: Thôn D V, xã Y, tỉnh ninh Bình; theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình.

[1.3] Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 do U cấp ngày 05/12/2014 cho hộ anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị Tuyết . Tại thời điểm cấp đất hộ anh T1 có 04 khẩu: anh Phạm Văn T1, chị Nguyễn Thị T, anh Phạm Văn D và anh Phạm Xuân N. Do vậy anh Phạm Văn D và anh Phạm Xuân N được đưa vào tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[1.4]. Sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn D và anh Phạm Xuân N đã được triệu tập lần 2 nhưng vắng mặt và không có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2]. Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về nguồn gốc tài sản đang tranh chấp:

Anh Phạm Văn T1 và chị Nguyễn Thị T đều xác định tài sản đang tranh chấp là thửa đất số 59 tờ bản đồ 105 tại thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình có nguồn gốc là do nhà nước giao đất có thu tiền để làm nhà ở tại Quyết định số 1090/QĐ-UBND ngày 30/8/2007 cho hộ anh Phạm Văn T1. Ngày 05/12/2014 đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 858340 mang tên hộ ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị T với diện tích 183,2m^2 đất ở tại nông thôn lâu dài.

Tại thời điểm giao đất năm 2007 và cấp giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014, hộ anh Nguyễn Văn T2 gồm có các nhân khẩu: anh Phạm Văn

T1 (sinh năm 1978), chị Phạm Thị T3 (sinh năm 1985), anh Phạm Văn D (sinh năm 2003) và anh Phạm Xuân N (sinh năm 2007) cùng sinh sống tại thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Vào thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh N và anh D đều còn nhỏ; trong bản khai hai anh đều thừa nhận khi được nhà nước giao đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ thì anh N và anh D đều còn nhỏ, chưa có khả năng tham gia lao động hay đóng góp giá trị gì vào khối tài sản này và cả hai anh đều xác nhận quyền dụng đất thửa đất số 59 tờ bản đồ 105 tại thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình là tài sản chung của bố mẹ hai anh.

Như vậy, mặc dù các con Phạm Văn D và Phạm Xuân N có tên trong hộ khẩu nhưng không được xác lập là đồng chủ sử dụng đất; mà quyền dụng đất thửa đất số 59 tờ bản đồ 105 tại thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình này là tài sản của anh T1 và chị T3.

[2.2] Về giá trị tài sản tranh chấp:

Chị T3 và anh T1 đều xác định giá trị của tài sản chung của anh chị trong chứng thư thẩm định giá số 439/2025/37/S&P-CT ngày 25/8/2025 của Công ty TNHH T4 S là 1.183.591.000đ (một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng) là phù hợp. Do đó Hội đồng căn cứ giá trị tài sản tại chứng thư làm cơ sở giải quyết.

[2.3] Xác định công sức đóng góp và tỷ lệ chia: Tài sản chung có yêu cầu chia hình thành trong thời kỳ hôn nhân và đều có nguồn gốc được nhà nước giao đất có thu tiền cho anh T1 và chị T3. Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình về nguyên tắc chia tài sản chung cần xem xét công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạp lập tài sản. Trong thời gian vợ chồng chung sống đến năm 2013, anh T1 và chị T3 đều có công việc, thu nhập ổn định và đều đóng góp như nhau vào việc tạo lập tài sản chung. Do vậy Hội đồng xét xử nhận định, chia tài đôi tài sản chung, giá trị mỗi bên được hưởng là 591.795.500 (năm trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng).

[2.4] Về quan điểm giải quyết tranh chấp:

Tài sản tranh chấp giữa chị T3 và anh T1 là Quyền sử dụng 183,2m^2 tại thửa số 59 tờ bản đồ số 105 tại thôn E V, xã Y chiều ngang thửa đất rộng nhất giáp đường công cộng chỉ có 5,98m. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 70/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh N quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, điều kiện hợp thửa đất đối với từng loại cụ thể như sau:

"**Điều 4: Diện tích tối thiểu được tách thửa đất:**

Các thửa đất hình tách sau khi tách thửa phải đảm bảo điều kiện sau:

1. Đất ở

a. Đất ở tại đô thị: Diện tích thửa đấy không nhỏ hơn 35m^2 có chiều rộng tiếp giáp với đường giao thông và chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 3m

b. Đất ở tại nông thôn: Diện tích tách thửa không nhỏ hơn 45m^2 có chiều rộng tiếp giáp với đường giao thông và chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4m"

Như vậy nếu chia đôi diện tích đất tranh chấp sẽ làm mất giá trị tài sản có trên đất và sau khi tách thửa không đủ điều kiện để tách làm 2 thửa theo yêu cầu của anh Phạm Văn T1. Mặt khác chị T3 có hai phương án giải quyết là nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thanh toán cho anh Phạm Văn T1 ½ gía trị tài sản chung; hoặc giao cho anh Phạm Văn T1 toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, anh T1 thanh toán cho chị ½ giá trị tài sản chung. Theo xác minh tại nơi chị T3 sinh sống, trưởng thôn 4 Vân Tiến, xã Y cung cấp thông tin chị T3 đã kết hôn với người khác; anh T1 chưa kết hôn với ai và đang sống cùng với bố mẹ. Mặt khác, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 59 tờ bản đồ 105, thôn E V, xã Y, tỉnh Ninh Bình do anh Phạm Văn T1 đang quản lý tiện liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký biến động và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Do đó việc giao toàn bộ Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại thửa số 59 tờ bản đồ số 105 tại thôn E V, xã Y cho anh T1 sử dụng, định đoạt và buộc anh T1 phải thanh toán cho chị T3 giá trị phần tài sản được hưởng là số tiền 591.795.500 (năm trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng) là phù hợp.

[3] Về án phí và chi phí tố tụng:

[3.1] Về chi phí tố tụng: Chị Nguyễn Thị T đã nộp 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí tố tụng theo quy định.

Khoản tiền chi phí tố tụng chị T đã thực hiện được chia như sau: Chị T và anh T1 mỗi người phải chịu 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Anh T1 phải thanh toán lại cho chị T số tiền chi phí tố tụng là 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) mà chị T đã thực hiện trước.

[3.2] Về án phí: Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 phải nộp án phí trên tổng giá trị tài sản được chia 591.795.500 (năm trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng) theo quy định khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 như sau:

20.000.000đ + (191.795.500 x 4%) = 27.672.000đ (hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng- đã làm tròn)

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 33, 34, 35, 61, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213 và Điều 219 Bộ luật dân sự.

Căn cứ: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Phạm Văn T1.

2/ Chia tài sản chung sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 như sau:

- Giao cho anh Phạm Văn T1 sử dụng toàn bộ quyền sử dụng 183,2m^2 tại thửa số 59 tờ bản đồ số 105 tại thôn E V, xã Y đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ 85834 ngày 05/12/2014, mang tên hộ ông Phạm Văn T1 và bà Nguyễn Thị Tuyết . Trị giá quyền sử dung đất là 1.105.418.174đ

- Giao cho anh Phạm Văn T1 quyền sở hữu các tài sản gắn liền với thửa số 59 gồm: 01 móng bê tông diện tích 64,5m^2 , 01 bể nước có thể tích 10,24 m^3, 01 bể phốt có thể tích 9,2 m^3. Trị giá tài sản trên đất 78.173.000 đ.

- Tổng giá trị tài sản giao cho Phạm Văn T1 là **1.183.591.000đ** (một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi mốt nghìn đồng; trong đó trị giá quyền sử dung đất là **1.105.418.174** đ; trị giá trên đất **78.173.000** đ).

3/ Buộc anh Phạm Văn T1 phải thanh toán cho chị Nguyễn Thị T số tiền chênh lệch giá trị tài sản là **591.795.500** (năm trăm chín mươi mốt triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi hành xong khoản tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi xuất chậm thi hành án tương ứng với thời gian thi hành án theo quy định tại Điều 357 và 468 của Bộ luật dân sự.

4/ Về chi phí tố tụng: Buộc anh Phạm Văn T1 phải trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền **7.500.000** đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

5/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Nguyễn Thị T phải nộp án phí chia tài sản sau khi ly hôn là 27.672.000đ (hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng - đã làm tròn). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.050.000đ theo biên lai số 0001846 ngày 13/5/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình - nay là phòng 4 Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình). Chị Nguyễn Thị T còn phải nộp tiếp số tiền án phí 24.622.000đ.

- Anh Phạm Văn T1 phải nộp án phí chia tài sản sau khi ly hôn là 27.672.000đ (hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi hai ngàn đồng - đã làm tròn).

Án xử công khai sơ thẩm, chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn T1 có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy

định của pháp luật./.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Binh.
- VKSND khu vực 4 – Ninh Bình.
- Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình .
- UBND xã Y.
- Các đương sư.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TÒA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh